

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN GIỒNG RIỀNG  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 129/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 27 - 11 - 2020

V/v: “Tranh chấp hôn nhân và gia  
đình - Ly hôn, nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Danh Thanh Phát

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Phan Ngọc Lợi

2. Ông Hà Bửu Khánh

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Trần Văn Lộc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:*** Bà Trần Thúy An - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 58/2020/TLST - HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2020 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 141/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lê Cẩm D, sinh năm: 1992 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện U, tỉnh Kiên Giang.

2. *Bị đơn:* Anh Thái Văn T, sinh năm: 1986 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp N, xã B, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 16/12/2019 và quá trình giải quyết vụ án, chị Lê Cẩm D là nguyên đơn trình bày:*

Hôn nhân giữa chị và anh T do hai bên tự tìm hiểu và tự nguyện kết hôn năm 2010, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện G; chung sống hạnh phúc đến năm 2012 thì xảy ra mâu thuẫn do không hợp tính tình, bất đồng quan điểm sống, anh T không cho chị đi làm và ghen tuông vô cớ. Cuối năm 2012, chị về nhà cha mẹ ruột ở sống ly thân với anh T cho đến nay, trong thời gian sống ly thân mạnh ai người đó lo, không có liên hệ với nhau để hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Quá trình chung sống chị và anh T có một người con chung là cháu Thái Anh X, sinh ngày 24/11/2011, do anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Xét thấy, giữa chị và anh T không còn tình cảm với nhau nên yêu cầu được ly hôn với anh T. Về con chung: Theo đơn khởi kiện chị đồng ý giao cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng cháu X, chị không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, anh T không có ý kiến về con chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề con khi ly hôn với anh T; chị vẫn đồng ý để anh T nuôi dưỡng cháu X. Về tài sản và nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Anh Thái Văn T là bị đơn:* Không nộp văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của chị D, không cung cấp tài liệu, chứng cứ để Tòa án xem xét.

*Phát biểu quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:*

Thẩm phán xác định quan hệ tranh chấp, tư cách đương sự, thẩm quyền giải quyết vụ án, xem xét việc thụ lý vụ án, cấp tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng, tiến hành thu thập chứng cứ và thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, vẫn còn vi phạm về thời hạn xét xử theo Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị khắc phục.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn đã thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với anh T chưa thực hiện đúng về quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Chị D và anh T kết hôn 2010, có đăng ký kết hôn năm 2011 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện G nên quan hệ hôn nhân của anh, chị là hợp pháp. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn theo như chị D trình bày và hai bên tự chấm dứt quan hệ vợ chồng, kể từ cuối năm 2012 cho đến nay, anh T không có ý kiến phản đối yêu cầu của chị D. Xét thấy, hôn nhân của chị D và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung

không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Cho nên, việc chị D yêu cầu được ly hôn với anh T là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị D đối với anh T.

Về con chung: Tại phiên tòa chị D tự nguyện rút yêu cầu về việc tranh chấp nuôi con với anh T. Căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị chấp nhận và đình chỉ yêu cầu tranh chấp nuôi con khi ly hôn giữa chị D và anh T. Ghi nhận ý kiến của chị D giao cháu X cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng.

Về tài sản và nợ chung: Chị D không yêu cầu giải quyết, đề nghị không xét.

Về án phí: Đề nghị buộc chị D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1]. Về tố tụng:

Chị Lê Cẩm D yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, nuôi con với anh Thái Văn T. Đây là tranh chấp về ly hôn, nuôi con khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Anh Thái Văn T là bị đơn cư trú tại huyện G, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh T. Tuy nhiên, anh T không nộp văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của chị D, không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án để được xem xét, không đến Tòa án để tham gia phiên họp, hòa giải và phiên tòa là không thực hiện đúng về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do chị D giao nộp và do Tòa án thu thập để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Mặt khác, anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt anh T.

[2]. Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Cẩm D và anh Thái Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã B, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 26/5/2011 nên quan hệ hôn nhân giữa anh, chị là hợp pháp. Chị D xác định vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2012 thì xảy ra mâu thuẫn do không hợp tính tình, bất đồng quan điểm sống, anh T nghi ngờ chị không chung thủy trong thời kỳ hôn nhân nên không cho chị đi làm và ghen tuông vô cớ. Cuối năm 2012, chị không còn chung sống với anh T cho đến nay, trong thời gian sống ly thân mạnh ai người đó lo, không có liên hệ với nhau để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do đó, chị D và anh T đều vi phạm nghiêm trọng về quyền, nghĩa vụ của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Tòa án xác minh về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn giữa chị D và anh T tại nơi cư trú, Trưởng ấp S, xã B, huyện G, tỉnh Kiên Giang cho biết: Ban lãnh đạo ấp không biết được nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn giữa chị D và anh T.

Vì vậy, Tòa án tiến hành thủ tục hòa giải để giải quyết mâu thuẫn, tạo điều kiện hàn gắn tình cảm vợ chồng cho chị D và anh T nhưng không đạt kết quả do anh T vắng mặt; tại phiên tòa chị D khẳng định chị không còn tình cảm và không thể tiếp tục chung sống với anh T nên cương quyết yêu cầu ly hôn, anh T không có ý kiến phản đối, điều này cho thấy tình cảm vợ chồng của chị D và anh T đã phai nhạt, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Cho nên, chị D yêu cầu ly hôn với anh T là có căn cứ và phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: Chị D và anh T có một người con chung là cháu Thái Anh X, sinh ngày 24/11/2011. Theo đơn khởi kiện chị D đồng ý giao cháu X cho anh T được quyền nuôi dưỡng, chị không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, tại phiên tòa chị D xác định giữa chị và anh T không có tranh chấp về việc nuôi con chung nên chị rút lại yêu cầu giải quyết về con. Xét thấy, việc rút yêu cầu tranh chấp về con khi ly hôn của chị D là tự nguyện, không trái với quy định pháp luật. Căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử yêu cầu nuôi con khi ly hôn giữa chị D và anh T. Đồng thời, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu X, Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến của chị D đồng ý để anh T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu X. Trường hợp, chị D và anh T có tranh chấp về việc nuôi con thì có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết trong một vụ việc khác.

Về tài sản và nợ chung: Chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[3]. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

[4]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 96, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình;

Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân chấp nhận cho chị Lê Cẩm D được ly hôn với anh Thái Văn T.

2. Về con chung: Đình chỉ xét xử yêu cầu tranh chấp về con khi ly hôn giữa chị Lê Cẩm D và anh Thái Văn T. Ghi nhận ý kiến của chị D về việc tự nguyện đồng ý để anh T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Thái Anh X, sinh ngày 24/11/2011.

Trường hợp, chị D và anh T có tranh chấp về việc nuôi con sau khi ly hôn thì có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết trong một vụ việc khác.

3. Về án phí: Chị Lê Cẩm D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), bà Nguyễn Y nộp thay, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008173 ngày 10/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang. Chị D đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Lê Cẩm D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án là ngày 27/11/2020; anh Thái Văn T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKS ND huyện G;
- THA huyện G;
- UBND xã (Nơi ĐKKH);
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Danh Thanh Phát**